BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 1: THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2018

(Kèm theo công văn số 706/BGDĐT-GDĐH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH NGUYỄN TẤT THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2018

Lưu ý: **Chỉ tiêu viết tắt "CT"; Thực hiện chỉ tiêu viết tắt "TH"**

STT	Trình độ/ ngành đào tạo	Tính hình thực hiện chỉ tiêu theo khối ngành														Tổng cộng		Tỷ lệ %
		Khối I		Khối II		Khối III		Khối IV		Khối V		Khối VI		Khối VII				
		CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	
1	**Sau đại học**																	
1.1	Tiến sĩ																	
1.2	Thạc sĩ																	
1.2.1	*Công nghệ thông tin*									30	6					30	6	20.0%
1.2.2	*Quản trị kinh doanh*									28	29					28	29	103.6%
1.2.3	*Tài chính ngân hàng*									32	24					32	24	75.0%
2	**Đại học**																	
2.1	ĐH Chính quy																	
2.1.1	*Thiết kế đồ họa*			200	38											200	38	19.0%
2.1.2	*Thanh nhạc*			50	56											50	56	112.0%
2.1.3	*Piano*			100	2											100	2	2.0%
2.1.4	*Đạo diễn điện ảnh - truyền hình*			50	4											50	4	8.0%
2.1.5	*Kế toán*					150	210									150	210	140.0%
2.1.6	*Tài chính - Ngân hàng*					150	215									150	215	143.3%
2.1.7	*Quản trị kinh doanh*					200	262									200	262	131.0%
2.1.8	*Luật kinh tế*					200	255									200	255	127.5%
2.1.9	*Quản trị nhân lực*					100	86									100	86	86.0%
2.1.10	*Công nghệ sinh học*							250	35							250	35	14.0%
2.1.11	*Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*									150	110					150	110	73.3%
2.1.12	*Công nghệ thông tin*									250	320					250	320	128.0%
2.1.13	*Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*									150	102					150	102	68.0%
2.1.14	*Công nghệ thực phẩm*									100	89					100	89	89.0%
2.1.15	*Kỹ thuật xây dựng*									150	144					150	144	96.0%
2.1.16	*Công nghệ kỹ thuật hóa học*									100	27					100	27	27.0%
2.1.17	*Công nghệ kỹ thuật Ô tô*									300	397					300	397	132.3%

STT	Trình độ/ ngành đào tạo	Tính hình thực hiện chỉ tiêu theo khối ngành														Tổng cộng		Tỷ lệ %
		Khối I		Khối II		Khối III		Khối IV		Khối V		Khối VI		Khối VII				
		CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	
2.1.18	*Kiến trúc*									150	39					150	39	26.0%
2.1.19	*Thiết kế nội thất*									100	17					100	17	17.0%
2.1.20	*Kỹ thuật y sinh*									100	44					100	44	44.0%
2.1.21	*Kỹ thuật hệ thống công nghiệp*									100	15					100	15	15.0%
2.1.22	*Vật lý Y khoa*									100	45					100	45	45.0%
2.1.23	*Điều dưỡng*											250	295			250	295	118.0%
2.1.24	*Dược học*											950	1318			950	1318	138.7%
2.1.25	*Y học dự phòng*											50	25			50	25	50.0%
2.1.26	*Y khoa*											150	163			150	163	108.7%
2.1.27	*Ngôn ngữ Anh*													150	187	150	187	124.7%
2.1.28	*Ngôn ngữ Trung Quốc*													50	88	50	88	176.0%
2.1.29	*Quản lý tài nguyên và môi trường*													60	59	60	59	98.3%
2.1.30	*Quản trị khách sạn*													80	220	80	220	275.0%
2.1.31	*Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống*													80	188	80	188	235.0%
2.1.32	*Việt Nam học*													50	117	50	117	234.0%
2.1.33	*Đông phương học*													50	116	50	116	232.0%
2.2	ĐH Liên thông CQ																	
2.2.1	*Thiết kế đồ họa*			30	0											30	0	0.0%
2.2.2	*Kế toán*					40	38									40	38	95.0%
2.2.3	*Tài chính - Ngân hàng*					40	32									40	32	80.0%
2.2.4	*Quản trị kinh doanh*					40	41									40	41	102.5%
2.2.5	*Công nghệ sinh học*							50	0							50	0	0.0%
2.2.6	*Kỹ thuật xây dựng*									50	23					50	23	46.0%
2.2.7	*Công nghệ thông tin*									50	33					50	33	66.0%
2.2.8	*Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*									50	18					50	18	36.0%
2.2.9	*Công nghệ thực phẩm*									50	0					50	0	0.0%
2.2.10	*Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*									50	0					50	0	0.0%
2.2.11	*Công nghệ kỹ thuật Hóa học*									50	17					50	17	34.0%
2.2.12	*Công nghệ kỹ thuật Ô tô*									50	0					50	0	0.0%
2.2.13	*Điều dưỡng*											60	93			60	93	155.0%
2.2.14	*Dược học*											150	176			150	176	117.3%
2.2.15	*Ngôn ngữ Anh*													30	23	30	23	76.7%
2.2.16	*Ngôn ngữ Trung Quốc*													20	25	20	25	125.0%
2.2.17	*Việt Nam học*													20	0	20	0	0.0%
2.3	Bằng 2 CQ																	

STT	Trình độ/ ngành đào tạo	Tính hình thực hiện chỉ tiêu theo khối ngành														Tổng cộng		Tỷ lệ %
		Khối I		Khối II		Khối III		Khối IV		Khối V		Khối VI		Khối VII				
		CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	
2.4	ĐH LT VLVH																	
2.5	ĐH Bằng 2 VLVH																	
2.6	VLVH																	
2.7	Từ xa															560	0	0
3	**Cao đẳng sư phạm**																	
3.1	CĐ Sư phạm CQ																	
3.2	CĐ SP LTCQ																	
3.3	CĐSP LT VLVH																	
3.4	CĐSP VLVH																	
4	**Trung cấp**																	
4.1	TCSP CQ																	
4.2	TCSP VLVH																	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 2: CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU

(Kèm theo công văn số 706 /BGDĐT-GDĐH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH NGUYỄN TẤT THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU

1.1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/2018*(Người học)*

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	**Sau đại học**							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	*Công nghệ thông tin*					6		
1.2.2	*Quản trị kinh doanh*			58				
1.2.3	*Tài chính ngân hàng*			24				
2	**Đại học**							
2.1	ĐH Chính quy							
2.1.1	*Thiết kế đồ họa*		156					
2.1.2	*Thanh nhạc*		90					
2.1.3	*Piano*		8					
2.1.4	*Đạo diễn điện ảnh - truyền hình*		5					
2.1.5	*Kế toán*			850				
2.1.6	*Tài chính - Ngân hàng*			735				
2.1.7	*Quản trị kinh doanh*			1371				
2.1.8	*Luật kinh tế*			1136				
2.1.9	*Quản trị nhân lực*			533				
2.1.10	*Công nghệ sinh học*				201			
2.1.11	*Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*					515		
2.1.12	*Công nghệ thông tin*					925		
2.1.13	*Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*					405		
2.1.14	*Công nghệ thực phẩm*					366		
2.1.15	*Kỹ thuật xây dựng*					390		
2.1.16	*Công nghệ kỹ thuật hóa học*					288		
2.1.17	*Công nghệ kỹ thuật Ô tô*					1058		
2.1.18	*Kiến trúc*					211		
2.1.19	*Thiết kế nội thất*					19		
2.1.20	*Kỹ thuật y sinh*					44		
2.1.21	*Kỹ thuật hệ thống công nghiệp*					15		
2.1.22	*Vật lý Y khoa*					45		
2.1.23	*Điều dưỡng*						1199	
2.1.24	*Dược học*						4152	
2.1.25	*Y học dự phòng*						108	
2.1.26	*Y khoa*						163	
2.1.27	*Ngôn ngữ Anh*							1136
2.1.28	*Ngôn ngữ Trung Quốc*							326
2.1.29	*Quản lý tài nguyên và môi trường*							408
2.1.30	*Quản trị khách sạn*							857
2.1.31	*Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống*							774
2.1.32	*Việt Nam học*							373
2.1.33	*Đông phương học*							116

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2.2	ĐH Liên thông CQ							
2.2.1	*Thiết kế đồ họa*		0					
2.2.2	*Kế toán*			49				
2.2.3	*Tài chính - Ngân hàng*			63				
2.2.4	*Quản trị kinh doanh*			50				
2.2.5	*Công nghệ sinh học*				0			
2.2.6	*Kỹ thuật xây dựng*					42		
2.2.7	*Công nghệ thông tin*					33		
2.2.8	*Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*					18		
2.2.9	*Công nghệ thực phẩm*					0		
2.2.10	*Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*					0		
2.2.11	*Công nghệ kỹ thuật Hóa học*					17		
2.2.12	*Công nghệ kỹ thuật Ô tô*					0		
2.2.13	*Điều dưỡng*						159	
2.2.14	*Dược học*						834	
2.2.15	*Ngôn ngữ Anh*							23
2.2.16	*Ngôn ngữ Trung Quốc*							25
2.2.17	*Việt Nam học*							
2.3	Bằng 2 CQ							
2.4	ĐH LT VLVH							
2.5	ĐH Bằng 2 VLVH							
2.6	VLVH							
2.7	Từ xa	0	0	0	0	0	0	0
3	**Cao đẳng sư phạm**							
3.1	CĐ Sư phạm CQ							
3.2	CĐ SP LTCQ							
3.3	CĐSP LT VLVH							
3.4	CĐSP VLVH							
4	**Trung cấp**							
4.1	TCSP CQ							
4.2	TCSP VLVH							
			259	4787	201	4391	6615	4038

1.2. Dự kiến người học tốt nghiệp/ hoặc không tiếp tục theo học tại trường năm 2019 (Người)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	**Sau đại học**							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	*Công nghệ thông tin*					0		
1.2.2	*Quản trị kinh doanh*			29				
1.2.3	*Tài chính ngân hàng*			0				
2	**Đại học**							
2.1	ĐH Chính quy							
2.1.1	*Thiết kế đồ họa*		83					
2.1.2	*Thanh nhạc*		0					
2.1.3	*Piano*		0					
2.1.4	*Đạo diễn điện ảnh - truyền hình*		0					
2.1.5	*Kế toán*			140				

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2.1.6	*Tài chính - Ngân hàng*			110				
2.1.7	*Quản trị kinh doanh*			331				
2.1.8	*Luật kinh tế*			224				
2.1.9	*Quản trị nhân lực*			66				
2.1.10	*Công nghệ sinh học*				99			
2.1.11	*Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*					179		
2.1.12	*Công nghệ thông tin*					239		
2.1.13	*Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*					97		
2.1.14	*Công nghệ thực phẩm*					88		
2.1.15	*Kỹ thuật xây dựng*					79		
2.1.16	*Công nghệ kỹ thuật hóa học*					87		
2.1.17	*Công nghệ kỹ thuật Ô tô*					220		
2.1.18	*Kiến trúc*					117		
2.1.19	*Thiết kế nội thất*					0		
2.1.20	*Kỹ thuật y sinh*					0		
2.1.21	*Kỹ thuật hệ thống công nghiệp*					0		
2.1.22	*Vật lý Y khoa*					0		
2.1.23	*Điều dưỡng*						296	
2.1.24	*Dược học*						744	
2.1.25	*Y học dự phòng*						0	
2.1.26	*Y khoa*						0	
2.1.27	*Ngôn ngữ Anh*							363
2.1.28	*Ngôn ngữ Trung Quốc*							79
2.1.29	*Quản lý tài nguyên và môi trường*							127
2.1.30	*Quản trị khách sạn*							89
2.1.31	*Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống*							74
2.1.32	*Việt Nam học*							91
2.1.33	*Đông phương học*							0
2.2	ĐH Liên thông CQ							
2.2.1	*Thiết kế đồ họa*		0					
2.2.2	*Kế toán*			11				
2.2.3	*Tài chính - Ngân hàng*			31				
2.2.4	*Quản trị kinh doanh*			9				
2.2.5	*Công nghệ sinh học*				0			
2.2.6	*Kỹ thuật xây dựng*					19		
2.2.7	*Công nghệ thông tin*					0		
2.2.8	*Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*					0		
2.2.9	*Công nghệ thực phẩm*					0		
2.2.10	*Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*					0		
2.2.11	*Công nghệ kỹ thuật Hóa học*					0		
2.2.12	*Công nghệ kỹ thuật Ô tô*					0		
2.2.13	*Điều dưỡng*						66	
2.2.14	*Dược học*						208	
2.2.15	*Ngôn ngữ Anh*							0
2.2.16	*Ngôn ngữ Trung Quốc*							0
2.2.17	*Việt Nam học*							0
2.3	Bằng 2 CQ							
2.4	ĐH LT VLVH							
2.5	ĐH Bằng 2 VLVH							
2.6	VLVH							
2.7	Từ xa	0	0	0	0	0	0	0

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
3	**Cao đẳng sư phạm**							
3.1	CĐ Sư phạm CQ							
3.2	CĐ SP LTCQ							
3.3	CĐSP LT VLVH							
3.4	CĐSP VLVH							
4	**Trung cấp**							
4.1	TCSP CQ							
4.2	TCSP VLVH							

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH NGUYỄN TẤT THÀNH

1.3. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến ngày 31/12/2018 *(Người)*

STT	Khối ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS.TS /PGS.TSKH	TS/TS KH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
I	**Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ**						
II	**Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ**						
1	Khối ngành I						
2	Khối ngành II						
3	Khối ngành III						
	Tài chính - Ngân hàng	*0*	*0*	*14*			**14**
	Quản trị kinh doanh	*0*	*2*	*12*			**14**
4	Khối ngành IV						
5	Khối ngành V						
	Công nghệ thông tin	*0*	*5*	*7*	*21*	*23*	**56**
6	Khối ngành VI						
7	Khối ngành VII						
	Tổng cộng giảng dạy Thạc sĩ	**0**	7	33	**21**	23	84
III	**Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP, TCSP**						
1	Khối ngành I						
2	Khối ngành II						
	Đạo diễn điện ảnh - truyền hình	*0*	*0*	*1*	*9*	*13*	**23**
	Piano	*0*	*0*	*0*	*6*	*1*	**7**
	Thanh nhạc	*1*	*0*	*0*	*9*	*3*	**13**
	Thiết kế đồ họa	*0*	*0*	*1*	*8*	*10*	**19**
3	Khối ngành III						
	Kế toán	*0*	*0*	*3*	*30*	*10*	**43**
	Tài chính - Ngân hàng	*0*	*0*	*6*	*20*	*17*	**43**
	Luật kinh tế	*0*	*0*	*7*	*28*	*9*	**44**
	Quản trị nhân lực	*0*	*0*	*2*	*16*	*6*	**24**
	Quản trị kinh doanh	*0*	*2*	*8*	*33*	*18*	**61**
4	Khối ngành IV						
	Công nghệ sinh học	*1*	*1*	*3*	*8*	*4*	**17**
5	Khối ngành V						
	Thiết kế nội thất	*0*	*0*	*0*	*3*	*3*	**6**
	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	*0*	*0*	*3*	*16*	*10*	**29**
	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	*0*	*1*	*5*	*31*	*15*	**52**
	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	*0*	*0*	*0*	*6*	*1*	**7**
	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	*0*	*2*	*2*	*6*	*8*	**18**
	Công nghệ thực phẩm	*0*	*0*	*2*	*15*	*9*	**26**
	Công nghệ thông tin	*0*	*5*	*7*	*21*	*23*	**56**
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	*0*	*0*	*5*	*14*	*5*	**24**

	Kỹ thuật xây dựng	*0*	*0*	*4*	*15*	*7*	**26**
	Kiến trúc	*0*	*0*	*1*	*7*	*3*	**11**
	Kỹ thuật y sinh	*0*	*0*	*6*	*1*	*2*	**9**
	Vật lý y khoa	*0*	*0*	*1*	*7*	*1*	**9**
6	Khối ngành VI						
	Y khoa	*1*	*2*	*2*	*6*	*4*	**15**
	Y học dự phòng	*1*	*1*	*1*	*1*	*1*	**5**
	Điều dưỡng	*0*	*2*	*3*	*52*	*50*	**107**
	Dược học	*3*	*4*	*21*	*165*	*280*	**473**
	Kỹ thuật xét nghiệm y học	*0*	*1*	*1*	*3*	*0*	**5**
7	Khối ngành VII						
	Quản trị khách sạn	*0*	*0*	*2*	*17*	*8*	**27**
	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	*0*	*0*	*1*	*18*	*1*	**20**
	Ngôn ngữ Anh	*0*	*0*	*4*	*25*	*25*	**54**
	Ngôn ngữ Trung Quốc	*0*	*0*	*0*	*8*	*14*	**22**
	Quản lý tài nguyên và môi trường	*0*	*0*	*1*	*17*	*21*	**39**
	Đông phương học	*0*	*0*	*0*	*6*	*3*	**9**
	Việt Nam học	*0*	*0*	*0*	*10*	*6*	**16**
	Tổng số giảng viên giảng dạy đại học, CĐSP, TCSP	**7**	**21**	**103**	**637**	**591**	**1359**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH NGUYỄN TẤT THÀNH

1.4. Giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành đến ngày 31/12/2018(Người)

STT	Khối ngành	GS.TS/GS.TSKH	PGS.TS/PGS.TSKH	TS/TSKH	Thạc sĩ	Tổng cộng
1	Khối ngành I	X	X	X	X	X
2	Khối ngành II					
	Piano	0	0	0	1	1
	Thanh nhạc	0	0	0	1	1
	Thiết kế đồ họa	0	0	0	6	6
3	Khối ngành III					
	Luật kinh tế	0	0	0	4	4
	Quản trị kinh doanh	0	0	0	2	2
4	Khối ngành IV					
	Công nghệ sinh học	0	0	1	0	1
5	Khối ngành V					
	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	0	0	2	3	5
	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	0	0	3	0	3
	Công nghệ thông tin	0	0	1	5	6
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	0	0	3	0	3
	Kỹ thuật xây dựng	0	0	2	4	6
	Vậy lý y khoa	0	0	0	3	3
6	Khối ngành VI					
	Điều dưỡng	0	0	2	7	9
	Dược học	0	6	21	47	74
7	Khối ngành VII					
	Ngôn ngữ Anh	0	0	12	0	12
	Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0	2	1	3
	Quản lý tài nguyên và môi trường	0	0	3	1	4
	Việt Nam học	0	0	1	2	3
	Tổng số	**0**	**6**	**53**	**87**	**146**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH NGUYỄN TẤT THÀNH

1.5. Giảng viên cơ hữu các môn học chung đến ngày 31/12/2018 *(Người)*

GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS.TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng giảng viên quy đổi
1	0	2	5	8	16.4

1.6. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2018

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	66,332
2. Thư viện, trung tâm học liệu	1,310
3. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	15,790

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH NGUYỄN TẤT THÀNH

1.7. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng:

a) Cơ sở giáo dục được công nhận kiểm định chất lượng:

- Số Quyết định: , ngày Quyết định:
- Tổ chức công nhận kiểm định:

b) Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng:

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Số, ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên Tổ chức công nhận kiểm định
1	Chưa		

TP. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Hiệu trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

PGS.TS Nguyễn Mạnh Hùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 3: ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2019

(Kèm theo công văn số 706 /BGDĐT-GDĐH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH NGUYỄN TẤT THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2019

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	**Sau đại học**							
1.1	Tiến sĩ	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Thạc sĩ	0	0	58	0	40	0	36
1.2.1	*Công nghệ thông tin*	0	0	0	0	40	0	0
1.2.2	*Quản trị kinh doanh*	0	0	28	0	0	0	0
1.2.3	*Du lịch*	0	0	0	0	0	0	36
1.2.4	*Tài chính ngân hàng*	0	0	30	0	0	0	0
2	**Đại học**							
2.1	ĐH Chính quy	0	300	930	250	1570	1480	1020
2.1.1	*Thiết kế đồ họa*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.2	*Thanh nhạc*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.3	*Piano*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.4	*Đạo diễn điện ảnh - truyền hình*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.5	*Kế toán*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.6	*Tài chính - Ngân hàng*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.7	*Quản trị kinh doanh*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.8	*Luật kinh tế*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.9	*Quản trị nhân lực*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.10	*Công nghệ sinh học*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.11	*Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.12	*Công nghệ thông tin*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.13	*Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.14	*Công nghệ thực phẩm*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.15	*Kỹ thuật xây dựng*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.16	*Công nghệ kỹ thuật hóa học*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.17	*Công nghệ kỹ thuật Ô tô*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.18	*Kiến trúc*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.19	*Thiết kế nội thất*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.20	*Kỹ thuật y sinh*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.21	*Kỹ thuật hệ thống công nghiệp*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.22	*Vật lý Y khoa*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.23	*Điều dưỡng*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.24	*Dược học*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.25	*Y học dự phòng*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.26	*Y khoa*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.27	*Ngôn ngữ Anh*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.28	*Ngôn ngữ Trung Quốc*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.29	*Quản lý tài nguyên và môi trường*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.30	*Quản trị khách sạn*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.31	*Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống*	X	X	X	X	X	X	X

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2.1.32	*Việt Nam học*	X	X	X	X	X	X	X
2.1.33	*Đông phương học*	X	X	X	X	X	X	X
2.2	ĐH Liên thông CQ	0	0	90	50	130	150	0
2.2.1	*Thiết kế đồ họa*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.2	*Kế toán*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.3	*Tài chính - Ngân hàng*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.4	*Quản trị kinh doanh*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.5	*Công nghệ sinh học*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.6	*Kỹ thuật xây dựng*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.7	*Công nghệ thông tin*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.8	*Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.9	*Công nghệ thực phẩm*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.10	*Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.11	*Công nghệ kỹ thuật Hóa học*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.12	*Công nghệ kỹ thuật Ô tô*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.13	*Điều dưỡng*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.14	*Dược học*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.15	*Ngôn ngữ Anh*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.16	*Ngôn ngữ Trung Quốc*	X	X	X	X	X	X	X
2.2.17	*Việt Nam học*	X	X	X	X	X	X	X
2.3	Bằng 2 CQ							
2.4	ĐH LT VLVH							
2.5	ĐH Bằng 2 VLVH							
2.6	VLVH							
2.7	Từ xa	0	0	200	0	160	0	200
3	**Cao đẳng sư phạm**							
3.1	CĐ Sư phạm CQ							
3.2	CĐ SP LTCQ							
3.3	CĐSP LT VLVH							
3.4	CĐSP VLVH							
4	**Trung cấp**							
4.1	TCSP CQ							
4.2	TCSP VLVH							

TP. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Hiệu trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

PGS.TS Nguyễn Mạnh Hùng